

THÀNH PHẦN LOÀI LƯỠNG CƯ, BÒ SÁT Ở KHU VỰC ĐỒI THẤP PHÍA BẮC HUYỆN TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

PHẠM VĂN HÒA*, ĐỖ THU HIỀN**

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu về lưỡng cư, bò sát ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã ghi nhận được 42 loài (trong đó có 12 loài quý hiếm), thuộc 30 giống, 17 họ và 3 bộ. Thành phần loài ở vùng đồi thấp này có số họ và số loài kém không nhiều Vườn Quốc gia Bù Gia Mập với diện tích lớn hơn gấp 4 lần; có số bộ và họ kém không nhiều với Vùng núi Bà Đen và Vùng phía Tây tỉnh Đắk Nông lân cận.

Từ khóa: thành phần loài, lưỡng cư, bò sát, loài quý hiếm, Bình Dương.

ABSTRACT

Herptile species in the low hill region north of Tan Uyen district, Binh Duong province

In this study of the herptile species in the low hill region north of Tan Uyen district, Binh Duong province, 42 herptile species belonging to 30 genera, 17 families, 3 orders and 2 classes were recorded in the area. The herptile species composition in the north of Tan Uyen district were similar to that of Bu Gia Map National park. The orders and families of this area were equal in comparison to which of Ba Den mountain and the west of Dak Nong province.

Keywords: Species composition, amphibians, reptiles, precious species, Binhduong.

1. Mở đầu

Khu vực đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có tọa độ: 11^o02.424' - 11^o08.619' độ vĩ Bắc và 106^o51.503' - 106^o56.455' độ kinh Đông, nằm trên địa phận hành chính của các xã Thường Tân, Lạc An, Hiêu Liêm - tỉnh Bình Dương. Đây là khu vực đồi thấp với diện tích 68,11km², có địa hình thấp lượn sóng yếu, phát triển trên vùng phù sa cổ nối tiếp nhau, độ dốc từ 3^o đến 12^o, độ cao trung bình từ 10 - 60m so với mực nước biển. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm: 26 - 27^oC. Lượng mưa trung bình năm khoảng 1800mm. Độ ẩm trung bình hằng năm khoảng 80% [8]. Khu vực nghiên cứu nằm trên bờ Tây của sông Đồng Nai, có hồ thủy nông Dốc Nhàn, hệ thống kênh mương nhân tạo và suối tự nhiên. Đặc điểm khí hậu, địa hình và thủy văn đặc trưng đã tạo cho khu vực nghiên cứu khá đa dạng về sinh cảnh và thảm thực vật.

* TS, Trường Đại học Sài Gòn

** HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Các nghiên cứu về lưỡng cư, bò sát ở khu vực đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên trước đây không nhiều. Trong toàn tỉnh Bình Dương, có một số nghiên cứu của Phạm Văn Hòa (2005), “*Nghiên cứu khu hệ ếch nhái, bò sát các tỉnh phía Tây, miền Đông Nam Bộ (Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước)*”; địa lí địa phương tỉnh Bình Dương của Đặng Thành Sang, Nguyễn Nhung, Nguyễn Văn Thuận (2008) ghi nhận có 20 loài bò sát thuộc 11 họ, 2 bộ và 7 loài lưỡng cư thuộc 3 họ, 1 bộ [8].

Nghiên cứu này cung cấp dẫn liệu về thành phần loài lưỡng cư và bò sát ở khu vực đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, hệ thống thành phần loài, đánh giá đa dạng sinh học qua đó phát hiện những loài quý hiếm, làm cơ sở cho công tác bảo tồn tài nguyên bò sát và lưỡng cư ở tại địa phương.

2. Phương pháp nghiên cứu

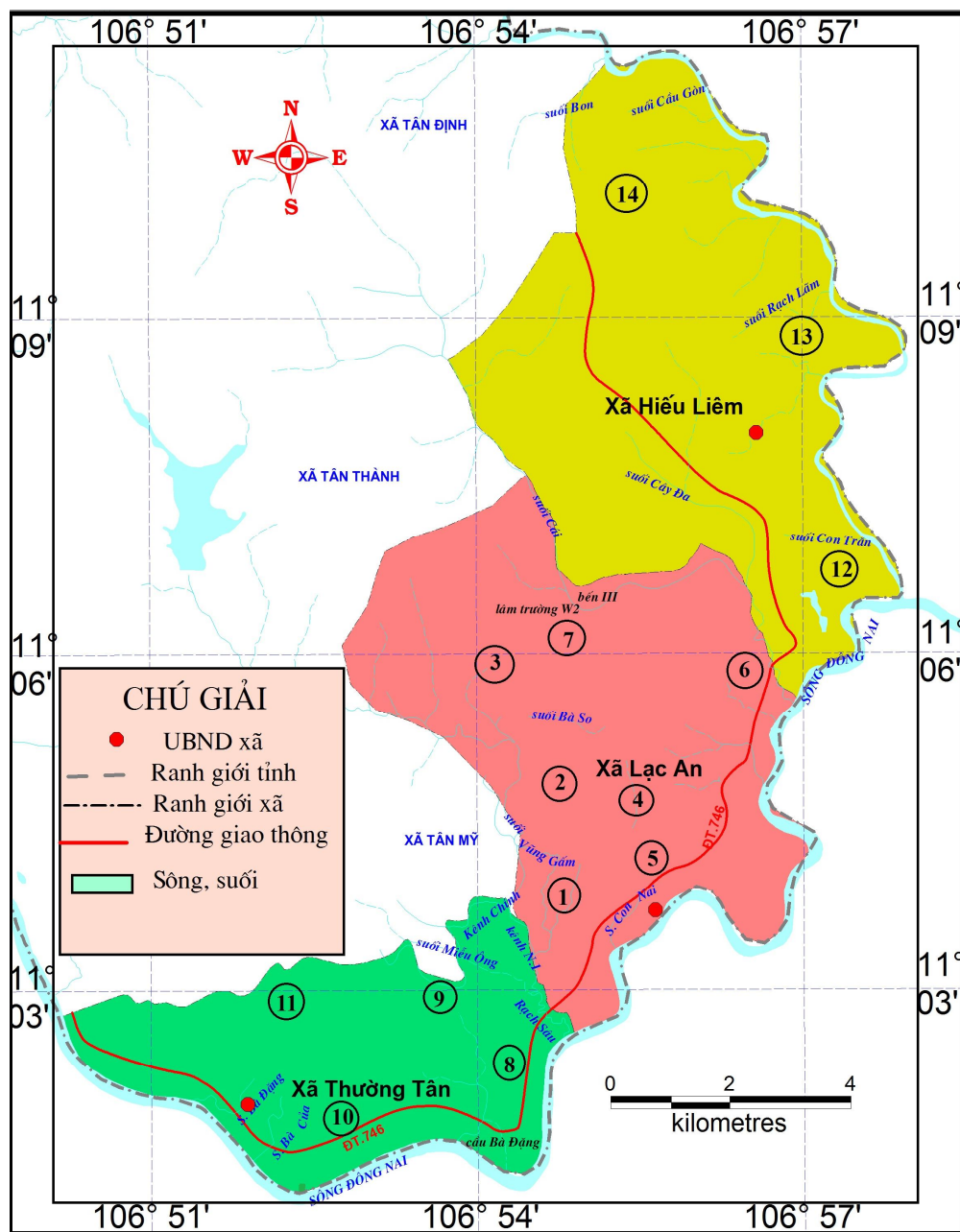
2.1. Thời gian, địa điểm nghiên cứu

Công tác điều tra, nghiên cứu đã thực hiện 14 đợt khảo sát chính trong khoảng thời gian từ tháng 7/2013 đến tháng 7/2014. Việc khảo sát và thu mẫu được thực hiện ở 3 xã phía Bắc huyện Tân Uyên (Thường Tân, Lạc An, Hiếu Liêm) (xem bảng 1).

Bảng 1. Thời gian, địa điểm và tọa độ các điểm thu mẫu

Đợt	Thời gian	Mùa	Địa điểm thu mẫu	Tọa độ
1	27/7/2013 - 30/7/2013	Mùa mưa	Ấp 1, Lạc An	N 11 ⁰ 02.749' E 106 ⁰ 54.849'
2	22/8/2013 - 25/8/2013		Ấp 2, Lạc An	N 11 ⁰ 03.703' E 106 ⁰ 55.004'
3	17/9/2013 - 22/9/2013		Ấp 3, Lạc An	N 11 ⁰ 05.231' E 106 ⁰ 54.364'
4	14/10/2013 - 20/10/2013		Rừng tràm trên đồi thuộc ấp 4, Lạc An	N 11 ⁰ 04.476' E 106 ⁰ 56.132'
5	6/11/2013 - 12/11/2013	Mùa khô	Vùng chuyên canh trồng lúa, ấp 4, Lạc An	N 11 ⁰ 04.116' E 106 ⁰ 56.211'
6	7/12/2013 - 11/12/2013		Suối Bún, ấp 4, Lạc An	N 11 ⁰ 04.951' E 106 ⁰ 56.499'
7	9/1/2014 - 15/1/2014		Ấp Giáp Lạc, Lạc An	N 11 ⁰ 06.448' E 106 ⁰ 54.315'
8	18/2/2014 - 23/2/2014		Ấp 1, Thường Tân	N 11 ⁰ 03.112' E 106 ⁰ 55.091'
9	10/3/2014 - 16/3/2014		Ấp 3, Thường Tân	N 11 ⁰ 01.798' E 106 ⁰ 51.974'
10	7/4/2014 - 13/4/2014		Ấp 4, Thường Tân	N 11 ⁰ 02.424' E 106 ⁰ 51.503'
11	12/5/2014 - 18/5/2014	Mùa mưa	Ấp 6, Thường Tân	N 11 ⁰ 02.791' E 106 ⁰ 50.656'
12	2/6/2014 - 8/6/2014		Ấp Cây Dâu, Hiếu Liêm	N 11 ⁰ 05.765' E 106 ⁰ 56.783'
13	23/6/2014 - 29/6/2014		Ấp Chánh Hưng, Hiếu Liêm	N 11 ⁰ 08.531' E 106 ⁰ 57.177'
14	1/7/2014 - 6/7/2014		Ấp Cây Dừng, Hiếu Liêm	N 11 ⁰ 08.619' E 106 ⁰ 56.455'

Các điểm thu mẫu được đánh dấu trên bản đồ (xem hình 2.1).



Hình 2.1. Bản đồ các điểm thu mẫu tại khu vực nghiên cứu đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên (Khu vực 3 xã Thường Tân, Lạc An, Hiếu Liêm)

Ghi chú:

①: Điểm thu mẫu (1: đợt 1).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập mẫu vật: Mẫu vật được thu bắt trực tiếp bằng tay, bằng gậy và các phương tiện khác có thể như thòng lọng, ná thun... (chủ yếu trên mặt đất, một số mẫu bắt trên cây, trong hang, dưới nước) vào ban ngày, ban đêm trong các tháng mùa mưa và mùa khô (mẫu vật thu xong được làm chết ngay để bảo quản). Mua lại một số mẫu vật do người dân bắt được trong vùng nghiên cứu hoặc kết hợp đi thu mẫu cùng thợ săn, ngoài ra, còn nhờ người dân trong vùng thu mẫu giúp. Đối với những loài nguy hiểm như rắn độc... nhờ thợ săn thu mẫu giúp, xây dựng danh sách lưỡng cư, bò sát có hình ảnh để đặt hàng thợ săn thu mẫu. Các mẫu vật trùng lặp, được ghi nhận nơi hiện diện và ghi vào nhật ký điều tra. Mẫu vật đã thu, được định hình bằng dung dịch formol 10% trong 24 giờ sau đó bảo quản bằng dung dịch formol 5%.

Quan sát, chụp ảnh: Quan sát, chụp ảnh, phân tích đặc điểm hình thái và các đặc điểm khác của các loài đối với những mẫu còn lưu giữ trong dân, chụp hình di vật của loài (mai rùa, xác rắn ngâm rượu...).

Phương pháp điều tra: Phỏng vấn người dân thường xuyên tiếp xúc, săn bắt, buôn bán lưỡng cư, bò sát ở địa phương, thợ săn và những người thường xuyên tiếp xúc với rừng về thành phần loài, đặc điểm hình thái, nơi ở... Trong quá trình phỏng vấn kết hợp thăm định bằng bộ ảnh mẫu của các loài.

Phương pháp chuyên gia: Tham khảo có chọn lọc kết quả nghiên cứu đã công bố của các tác giả đã nghiên cứu trước đó.

Định tên khoa học các loài: Mẫu vật sau khi phân tích các số liệu về hình thái, được định tên khoa học dựa vào khóa định loại lưỡng cư, bò sát của Đào Văn Tiến (1977, 1978, 1979, 1981), Bourret R. (1936, 1941, 1942, 1943) [11, 12, 13, 14], Smith M.A. (1943), Campden S. M. - Main (1970), Phạm Văn Hòa (2005), Hoàng Thị Nghiệp (2012), Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc Thảo, Ngô Đắc Chứng (2012), Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2009) [10] và các tài liệu khác có liên quan. Nơi phân tích mẫu: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Đại học Sài Gòn. Nơi trưng bày và lưu mẫu: Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (Khu vực các xã Thường Tân, Lạc An, Hiếu Liêm)

Dựa vào kết quả phân tích 265 mẫu vật đã thu được trên thực địa (35 loài, trong đó mua 10 loài), qua phỏng vấn người dân địa phương (3 loài), quan sát trực tiếp các mẫu bò sát lưu trữ trong dân (ngâm rượu, nuôi làm cảnh... có 3 loài) đã ghi nhận được 41 loài. Từ kết quả nghiên cứu trên và thừa kế có chọn lọc những kết quả đã công bố của một số tác giả khác như Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2005) đã xác định thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương gồm 42 loài, trong đó có 12 loài lưỡng cư thuộc 9 giống, 5 họ, 1 bộ và 30 loài bò sát thuộc 21 giống, 12 họ và 2 bộ. Loài quý hiếm cần săn bắt như Rùa núi vàng, tác giả đã chụp hình lại, đo chỉ tiêu hình thái và sau một thời gian mẫu vật sẽ được thả về tự nhiên. Danh sách các loài được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2. Thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Nguồn tư liệu	Tình trạng bảo tồn			
				SD 2007	IUCN (2012)	NĐ 32 (2006)	CÔNG ƯỚC CITES (2006)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	AMPHIBIA	LỚP LƯỠNG CƯ					
	I. ANURA	I. BỘ KHÔNG ĐUÔI					
	1. BUFONIDAE	1. HỌ CỐC					
	1. <i>Bufo</i> Laurenti, 1768	1. Giống Cóc					
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	6M				
	2. MICROHYLIDAE	2. HỌ NHÁI BẦU					
	2. <i>Kalophrynus</i> Tschudi, 1838	2. Giống Cóc đốm					
2	<i>Kalophrynus interlineatus</i> (Blyth, 1855)	Cóc đốm	1M				
	3. <i>Kaloula</i> Gray, 1831	3. Giống Ếnh ương					
3	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	5M				
	4. <i>Microhyla</i> Tschudi, 1838	4. Giống Nhái bầu					
4	<i>Microhyla fissipes</i> (Boulenger, 1884)	Nhái bầu hoa	23M				
5	<i>Microhyla heymonsi</i> Vogt, 1911	Nhái bầu hây môn	2M				
6	<i>Microhyla pulchra</i> (Hallowell, 1861)	Nhái bầu vân	10M				
	3. DICROGLOSSIDAE	3. HỌ ẾCH NHÁI THỰC					
	5. <i>Fejervarya</i> Bolkay, 1915	5. Giống Ngóe					
7	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe, nhái	97M				
	6. <i>Hoplobatrachus</i> Peters, 1863	6. Giống Ếch đồng					
8	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	3M				
	7. <i>Occidozyga</i> Kuhl & Van Hasselt, 1822	7. Giống Cóc nước					
9	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	13M				
10	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	Cóc nước marten	17M				
	4. RANIDAE	4. HỌ ẾCH NHÁI					
	8. <i>Hylarana</i> Tschudi, 1838	8. Giống Ếch chính thức					
11	<i>Hylarana guentheri</i> (Boulenger, 1882)	Chẫu	TL				

	5. RHACOPHORIDAE	5. HỌ ÉCH CÂY					
	9. <i>Polypedates</i> Tschudi, 1838	9. Giồng Châu chàng					
12	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Éch cây mép trắng	11M				
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT					
	II. SQUAMATA	II. BỘ CÓ VAY					
	SAURIA	PHÂN BỘ THẦN LÀN					
	6. AGAMIDAE	6. HỌ NHÔNG					
	10. <i>Physignathus</i> Cuvier, 1829	10. Giồng Rồng đất					
13	<i>Physignathus cocincinus</i> Cuvier, 1829	Rồng đất	2M	VU			
	11. <i>Calotes</i> Rafinesque, 1815	11. Giồng Nhông					
14	<i>Calotes mystaceus</i> Dumeril & Bibron, 1837	Nhông xám	3M				
15	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	13M				
	7. GEKKONIDAE	7. HỌ TẮC KÈ					
	12. <i>Gekko</i> Laurenti, 1768	12. Giồng Tắc kè					
16	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	3M	VU			
	13. <i>Hemidactylus</i> Oken, 1817	13. Giồng Thạch sùng					
17	<i>Hemidactylus bowringii</i> (Gray, 1845)	Thạch sùng bao rin	3M				
18	<i>Hemidactylus frenatus</i> Scheleger, 1836	Thạch sùng đuôi sần	17M				
19	<i>Hemidactylus platyurus</i> (Schneider, 1792)	Thạch sùng đuôi dẹp	11				
	8. LACERTIDAE	8. HỌ THẦN LÀN CHÍNH THỨC					
	14. <i>Takydromus</i> Daudin, 1802	14. Giồng Thần lằn thực					
20	<i>Takydromus sexlineatus</i> Daudin, 1802	Liu diu chỉ	ĐT				
	9. SCINCIDAE	9. HỌ THẦN LÀN BÓNG					
	15. <i>Eutropis</i> Fitzinger, 1843	15. Giồng Thần lằn bóng					
21	<i>Eutropis longicaudata</i> (Hallowell, 1856)	Thần lằn bóng đuôi dài	ĐT				
22	<i>Eutropis multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thần lằn bóng hoa	8M				
	SERPENTES	PHÂN BỘ RẰN					
	10. TYPHLOPIDAE	10. HỌ RẰN GIUN					
	16. <i>Ramphotyphlops</i> Fitzinger, 1843	16. Giồng Rắn giun thường					
23	<i>Ramphotyphlops braminus</i> (Daudin, 1803)	Rắn giun thường	1M				

	11. CYLINDROPHIDAE	11. HỌ RẮN HAI ĐẦU					
	17. <i>Cylindrophis</i> Wagler, 1828	17. Giống Rắn hai đầu					
24	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	Rắn trun, rắn hai đầu đỏ	1M				
	12. XENOPELTIDAE	12. HỌ RẮN MỎNG					
	18. <i>Xenopeltis</i> Reinwardt, 1827	18. Giống Rắn mỏng					
25	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn mỏng	1M				
	13. COLUBRIDAE	13. HỌ RẮN NƯỚC					
	19. <i>Coelognathus</i> Fitzinger, 1843	19. Giống Rắn sọc					
26	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	1M	VU		IIB	
	20. <i>Oligodon</i> Boie, 1827	20. Giống Rắn khiếm					
27	<i>Oligodon mouhoti</i> (Boulenger, 1914)	Rắn khiếm mau - ho - ti	1M				
28	<i>Oligodon taeniatus</i> (Gunther, 1861)	Rắn khiếm vạch	1M				
	21. <i>Ptyas</i> Fitzinger, 1843	21. Giống Rắn ráo					
29	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	1M	EN			
30	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	1M	EN		IIB	II
	22. <i>Enhydris</i> Sonnini & Latreille, 1802	22. Giống Rắn bông					
31	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1865)	Rắn bông voi	QS	VU			
32	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)	Rắn bông súng	1M				
33	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie in: Boie, 1827)	Rắn bông chì	1M				
	23. <i>Psammodynastes</i> Gunther, 1858	23. Giống Rắn hổ đất					
34	<i>Psammodynastes pulverulentus</i> (Boie, 1827)	Rắn hổ đất nâu	1M				
	24. <i>Xenochrophis</i> Gunther, 1864	24. Giống Rắn nước					
35	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Rắn nước đốm vàng	2M				
	14. ELAPIDAE	14. HỌ RẮN HỒ					
	25. <i>Bungarus</i> Daudin, 1803	25. Giống Rắn cạp nia					
36	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn cạp nia nam	1M			IIB	
37	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	QS	EN		IIB	
	26. <i>Naja</i> Laurenti, 1768	26. Giống Rắn hổ mang					

38	<i>Naja kaouthia</i> Lesson, 1831	Rắn hổ mang một mắt kính	QS	EN		IIB	II
	27. <i>Ophiophagus Gunther, 1846</i>	27. Giồng Rắn hổ chúa					
39	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	Rắn hổ chúa	ĐT	CR	VU	IB	II
	15. VIPERIDAE	15. HỌ RẮN LỤC					
	28. <i>Cryptelytrops Cope, 1860</i>	28. Giồng Rắn lục mép trắng					
40	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	1M				
	III. TESTUDINES	III. BỘ RÙA					
	16. TESTUDINIDAE	16. HỌ RÙA NÚI					
	29. <i>Indotestudo Lindholm, 1929</i>	29. Giồng Rùa núi vàng					
41	<i>Indotestudo elongata</i> (Blyth, 1853)	Rùa núi vàng	1M	EN	EN	IIB	
	17. TRIONYCHIDAE	17. HỌ BA BA					
	30. <i>Pelodiscus Gray, 1844</i>	30. Giồng Ba ba tron					
42	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba tron	1M		VU		

Ghi chú:

Cột (4): ĐT (điều tra), TL (tài liệu), QS (quan sát), 1M = 1 mẫu vật.

Cột (5): CR = Rất nguy cấp, EN = Nguy cấp, VU = Sẽ nguy cấp.

Cột (6): EN = Nguy cấp, VU = Sẽ nguy cấp.

Cột (7): IB = động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại, IIB = động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

Cột (8): II = phụ lục II.

3.2. Đa dạng về thành phần loài

Khu hệ lưỡng cư, bò sát ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương gồm 42 loài, 30 giống, 17 họ, 3 bộ. Trong đó bộ Có vảy (Squamata) chiếm ưu thế với 28 loài, 10 họ (chiếm 66,67% tổng số loài); tiếp đến là bộ Không đuôi (Anura) với 12 loài, 5 họ (chiếm 28,57%); còn bộ Rùa (Testudines) chỉ có 2 loài, 5 họ (chiếm 4,76%). Về họ, chiếm ưu thế là họ Rắn nước (Colubridae) với 10 loài (chiếm 23,80%) và họ Nhái bầu (Microhylidae) với 5 loài (chiếm 11,90%) và các họ Éch nhái thực (Dicroglossidae), họ Tắc kè (Gekkonidae), họ Rắn hổ (Elapidae) mỗi họ có 4 loài (chiếm 9,52%) (xem bảng 2).

So sánh các đơn vị phân loại lưỡng cư và bò sát của vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với một số khu vực lân cận như: Vườn quốc gia Cát Tiên (tỉnh Đồng Nai, Bình Phước và Lâm Đồng), Vườn quốc gia Bù Gia Mập (tỉnh Bình Phước và một phần nhỏ của tỉnh Đắk Nông), Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát (tỉnh Tây Ninh), vùng phía Tây tỉnh Đắk Nông (bảng 3) cho thấy dù có diện tích nhỏ song thành phần phân loại học của vùng đồi thấp này khá đa dạng: về số họ và số loài kém không nhiều Vườn quốc gia Bù Gia Mập có diện tích lớn hơn gấp 4 lần; về số bộ, số họ kém không nhiều với Vùng núi Bà Đen và Vùng phía Tây tỉnh Đắk Nông lân cận.

Bảng 3. So sánh thành phần phân loại học của vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với một số khu vực lân cận

Địa điểm	Tác giả và năm công bố	Diện tích (ha)	Thành phần phân loại học		
			Số bộ	Số họ	Số loài
Vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên (Bình Dương)		6811	3	17	42
Vườn quốc gia Cát Tiên (Đồng Nai, Lâm Đồng)	Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (2002) [7]	71.920	5	23	121
Vườn quốc gia Bù Gia Mập (Bình Phước, Đắk Nông)	Nguyễn Văn Sáng (1997) [6]	26.032	4	17	48
Vườn quốc gia Lò Gò Xa Mát (Tây Ninh)	Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Ngọc Sang (2007) [9]	18.765	4	21	80
Vùng núi Bà Đen (Tây Ninh)	Phạm Văn Hòa, Ngô Đắc Chứng, Hoàng Xuân Quang (2000) [5]	1730	4	20	71
Vùng phía Tây tỉnh Đắk Nông	Ngô Đắc Chứng, Trần Hậu Khanh (2008) [4]	18.806	5	21	72

3.3. Các loài lưỡng cư, bò sát quý hiếm ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Trong số 42 loài lưỡng cư, bò sát đã được xác định ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có 12 loài quý hiếm (chiếm 28,57% tổng số loài), trong đó 10 loài (chiếm 23,8%) ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007) [1], gồm 1 loài bậc CR (rất nguy cấp), 5 loài bậc EN (nguy cấp) và 4 loài bậc VU (sẽ nguy cấp); 3 loài (chiếm 07,14%) ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2012) [15], gồm 1 loài bậc EN (nguy cấp), và 2 loài bậc VU (sẽ nguy cấp); 7 loài (chiếm 16,66%) ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ - CP [3], gồm 1 loài ở nhóm IB và 6 loài ở nhóm IIB và 3 loài (chiếm 07,14%) có tên trong phụ lục II của Công ước CITES (2006) [2] (bảng 2).

4. Kết luận và kiến nghị

❖ Kết luận

Từ kết quả nghiên cứu đã xác định ở vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (khu vực 3 xã Thường Tân, Lạc An, Hiếu Liêm) có 42 loài (12 loài lưỡng cư và 30 loài bò sát) thuộc 30 giống, 17 họ, 3 bộ, 2 lớp. Trong số đó có 12 loài bò sát quý hiếm (chiếm 28,57% tổng số loài) ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục Đỏ IUCN (2012), Nghị định 32/2006/NĐ - CP và phụ lục II của Công ước CITES (2006).

Dù diện tích nhỏ hơn song thành phần loài lưỡng cư, bò sát của vùng đồi thấp phía Bắc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương có số họ và số loài kém không nhiều với Vườn quốc gia Bù Gia Mập có diện tích lớn hơn gấp 4 lần. Ngoài ra, số bộ và họ của vùng đồi thấp này cũng kém không nhiều với Vùng núi Bà Đen và Vùng phía Tây tỉnh Đắk Nông lân cận.

❖ Kiến nghị

Tiếp tục nghiên cứu bổ sung thêm về thành phần loài và đặc điểm phân bố lưỡng cư, bò sát tại khu vực. Nghiên cứu thêm các đặc điểm về thành phần thức ăn, hoạt động sinh sản, các tập tính khác làm cơ sở cho việc gây nuôi một số loài có giá trị kinh tế và các loài quý hiếm. Nghiêm cấm và xử phạt các hành vi buôn bán, săn bắt các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm, trong đó có các loài quý hiếm tại khu vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường (2007), *Sách Đỏ Việt Nam*, phần I: Động vật, Nxb Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2006), *Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục I, II và III Công ước CITES*, ban hành kèm theo Quyết định số 54/2006/QĐ - BNN ngày 05/7/2006, Hà Nội.
3. Chính phủ (2006), *Nghị định 32/2006/NĐ - CP ngày 30/3/2006 về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm*, Hà Nội.
4. Ngô Đắc Chứng, Trần Hậu Khanh (2008), “Thành phần loài lưỡng cư (Amphibia) và bò sát (Reptilia) phía Tây tỉnh Đắk Nông”, *Tạp chí Khoa học* (Số 49), Đại học Huế, tr.19 - 27.
5. Phạm Văn Hòa, Ngô Đắc Chứng, Hoàng Xuân Quang (2000), “Khu hệ bò sát, ếch nhái ở vùng núi Bà Đen (Tây Ninh)”, *Tạp chí Sinh học*, 22(1B), tr. 24 - 29.
6. Nguyễn Văn Sáng (1997), *Khu hệ động vật (thú, chim, bò sát, ếch nhái, côn trùng) Khu Bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập*, Phần ếch nhái, bò sát, Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật, Viện Khoa học Việt Nam, Hà Nội, tr. 1 - 9 (báo cáo tổng hợp).
7. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc (2002), “Nghiên cứu thành phần loài bò sát, ếch nhái của Vườn quốc gia Cát Tiên”, *Tạp chí Sinh học*, 24 (2A), tr. 2 - 10.

8. Đặng Thành Sang, Nguyễn Nhung, Nguyễn Văn Thuận (2008), *Địa lí địa phương tỉnh Bình Dương*, Nxb Giáo dục.
9. Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Ngọc Sang (2007), *Kết quả điều tra ếch nhái và bò sát tại Vườn quốc gia Lò Gò - Xa Mát, Tây Ninh*, Báo cáo khoa học về sinh thái và tài nguyên sinh vật, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 537 - 542.
10. Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong (2009), *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira, Frankfurt am Main.
11. Bourret R. (1936), *Les Serpents de l'Indochine (Tome II)*, Imprimerie Henri Basuyau & C^{ie}, Toulouse.
12. Bourret R. (1941), *Les Tortues de l'Indochine*. L' Institut Océanographique de de l'Indochine, Nha Trang.
13. Bourret R. (1942), *Les Batraciens de l'Indochine*. Gouvernement Gésnéral de l'Indochine, Hanoi.
14. Bourret R. (1943), *Sauria* (Bản thảo).
15. UCN (2012), Red list of Threatened species, <http://www.iucnredlist.org/>, truy cập ngày 12/5/2014.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 28-7-2014; ngày phản biện đánh giá: 22-8-2014;
ngày chấp nhận đăng: 21-11-2014)